



jīng shǒu

经手

verb · handle; go through one's hands

Example Sentences

zhè ge àn zi shì tā jīng shǒu de

这个案子是他经手的。

This case was handled by him.

suǒ yǒu wén jiàn dōu yào jīng wǒ jīng shǒu

所有文件都要经我经手。

All documents must go through my hands.

tā jīng shǒu guò shàng bǎi dà é jiāo yì

他经手过上百笔大额交易。

He has handled hundreds of large transactions.

Trace each character, then write the word on your own.

经 经 经 经 经 经 经 经 经 经 经

手 手 手 手 手 手 手